

## QUỸ ETF SSIAM VN30

Số/No. 1922/2023/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH  
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT  
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh  
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VN30
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 17/10/2023
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF  
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	4.000	6,36%
2	BCM	100	0,46%
3	BID	200	0,59%
4	BVH	100	0,29%
5	CTG	800	1,62%
6	FPT	1.300	8,86%
7	GAS	100	0,61%
8	GVR	100	0,15%
9	HDB	2.400	2,94%
10	HPG	3.800	6,69%
11	MBB	3.400	4,36%
12	MSN	700	3,53%
13	MWG	1.300	4,45%
14	PLX	100	0,26%
15	POW	700	0,56%
16	SAB	100	0,50%
17	SHB	3.500	2,61%
18	SSB	1.700	2,97%
19	SSI	1.200	2,71%
20	STB	2.200	4,68%
21	TCB	2.700	6,04%
22	TPB	1.600	1,89%
23	VCB	700	4,24%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
24	VHM	1.300	4,17%
25	VIB	1.500	1,99%
26	VIC	1.300	4,12%
27	VJC	300	2,16%
28	VNM	1.000	5,29%
29	VPB	5.700	9,03%
30	VRE	1.100	2,07%
<b>II</b>	<b>Tiền/Cash(VND)</b>	<b>54.060.364</b>	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoá đơn/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	<b>1.366.625.000</b>
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	<b>1.420.685.364</b>
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	<b>54.060.364</b>

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	22.600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	41.650	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ BVSC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
3	BVH	41.650	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ BVSC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
4	FPT	96.800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	18.200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	SSI	32.100	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading



STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
7	TCB	31.800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	VIB	18.850	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 17/10/2023	Kỳ trước/Last Period(**) 16/10/2023	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	8.400.000,00	8.400.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	13.640,00	14.130,00	-490,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	119.337.570.622,00	120.734.658.857,00	-1.397.088.235,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1.420.685.364,00	1.437.317.367,00	-16.632.003,00
của 1 CCQ/ per Share	14.206,85	14.373,17	-166,32
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1.141,03	1.153,21	-12,18

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 16/10/2023

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 15/10/2023

Đại diện tổ chức

Organization representative



*Tô Thùy Linh*  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC